

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ  
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

*Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
đã được soát xét*

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét:	05-30
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-30



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - cơ khí và Lương thực thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước XI nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ\_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch
Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên HĐQT
Phạm Văn Tô	Ủy viên HĐQT
Hồ Văn Luân	Ủy viên HĐQT
Nguyễn Văn Kiệt	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Lê Hoàng Nhữ	Tổng Giám đốc
Hồ Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Bình Hiển	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban
Nguyễn Hữu Trung	Thành viên
Lê Trường Sơn	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo soát xét phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo soát xét, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo soát xét hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo soát xét trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo soát xét dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo soát xét tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo soát xét đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Số: 306 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp - cơ khí và Lương thực thực phẩm**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xây lắp - cơ khí và Lương thực thực phẩm lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Bùi Văn Thảo**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0522-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2013

**Nguyễn Tự Lập**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0054-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>270.344.651.526</b>	<b>188.305.238.054</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.348.920.224	73.809.981.246
111	1. Tiền		7.348.920.224	6.509.981.246
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	67.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.068.772.803	24.594.591.722
131	1. Phải thu của khách hàng		56.752.995.796	16.407.293.249
132	2. Trả trước cho người bán		1.398.044.665	4.498.415.609
135	5. Các khoản phải thu khác	4	59.194.149	3.830.344.671
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(141.461.807)	(141.461.807)
140	IV. Hàng tồn kho	5	162.117.898.640	89.823.847.373
141	1. Hàng tồn kho		162.117.898.640	89.823.847.373
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.809.059.859	76.817.713
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	1.128.552.583	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.680.507.276	76.817.713
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	35.000.000.000	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>34.011.864.435</b>	<b>33.214.576.987</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.800.000	69.100.000
218	4. Phải thu dài hạn khác	8	50.800.000	69.100.000
220	II. Tài sản cố định		33.221.825.373	31.778.021.918
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.466.398.124	31.509.007.328
222	- Nguyên giá		71.685.688.751	69.094.417.322
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.219.290.627)	(37.585.409.994)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	110.567.597	160.095.479
228	- Nguyên giá		978.749.563	978.749.563
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(868.181.966)	(818.654.084)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	644.859.652	108.919.111
260	V. Tài sản dài hạn khác		739.239.062	1.367.455.069
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	739.239.062	1.367.455.069
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>304.356.515.961</b>	<b>221.519.815.041</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>197.686.449.542</b>	<b>119.144.232.136</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>197.582.449.542</b>	<b>119.000.832.136</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	113.911.844.090	12.405.740.000
312	2. Phải trả người bán		24.171.717.997	6.537.661.911
313	3. Người mua trả tiền trước		27.351.419.458	58.074.446.360
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.764.473.254	2.153.245.005
315	5. Phải trả người lao động		23.579.964.124	26.723.316.648
316	6. Chi phí phải trả	15	1.436.907.200	1.415.827.617
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	909.022.651	8.979.993.510
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.905.280.483	2.290.491.418
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.551.820.285	420.109.667
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>104.000.000</b>	<b>143.400.000</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		104.000.000	143.400.000
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>106.670.066.419</b>	<b>102.375.582.905</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>106.670.066.419</b>	<b>102.375.582.905</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.734.214.339	3.801.230.919
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.846.560.173	2.289.954.173
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.165.655.543	16.360.761.449
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>304.356.515.961</b>	<b>221.519.815.041</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		10.978.100	10.978.100
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		247.337,95	723.362,14




Nguyễn Văn Cho  
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Như  
Tổng Giám đốc  
Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2013

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		355.700.760.949	375.121.883.719
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	355.700.760.949	375.121.883.719
11	4. Giá vốn hàng bán	19	319.788.135.282	323.794.614.722
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.912.625.667	51.327.268.997
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.865.252.239	1.347.530.099
22	7. Chi phí tài chính	21	3.907.533.674	5.986.813.008
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.585.906.618	5.852.522.652
24	8. Chi phí bán hàng	22	7.605.957.448	8.868.967.031
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	16.096.947.703	22.393.502.294
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.167.439.081	15.425.516.763
31	11. Thu nhập khác	24	3.082.320.673	3.359.060.398
32	12. Chi phí khác	25	1.181.735	-
40	13. Lợi nhuận khác		3.081.138.938	3.359.060.398
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.248.578.019	18.784.577.161
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.562.144.505	4.696.144.290
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.686.433.514</u>	<u>14.088.432.871</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.336	2.638



Nguyễn Văn Cho  
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như  
Tổng Giám đốc  
Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2013



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		300.764.916.965	331.777.539.737
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(392.262.062.296)	(422.205.023.530)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.637.172.014)	(26.823.819.882)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.458.176.512)	(5.986.954.831)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.417.490.002)	(2.523.984.120)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.970.369.764	1.692.480.421
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.942.971.000)	(1.029.750.938)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(161.982.585.095)</b>	<b>(125.099.513.143)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.093.529.628)	(2.423.812.618)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	35.980.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.116.102.202	864.964.297
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.977.427.426)</b>	<b>(1.522.868.321)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	37.300.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		353.096.876.764	390.388.673.852
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(252.361.492.303)	(295.300.506.921)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.280.000.000)	(1.736.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>97.455.384.461</b>	<b>130.652.166.931</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(66.504.628.060)</b>	<b>4.029.785.467</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>73.809.981.246</b>	<b>22.617.564.166</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.567.038	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>7.348.920.224</b>	<b>26.647.349.633</b>



Nguyễn Văn Cho  
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Nhữ  
Tổng Giám đốc  
Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ\_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 10 năm 2012, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.
- Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất, kinh doanh XNK máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi. VI.XTĐ.
- Xí nghiệp Bao bì và thủ công	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính ( nhật ký chung)

## 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy tính	05	năm

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

## 2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.15 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### *Doanh thu hợp đồng lắp đặt*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng lắp đặt làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp xác định khối lượng nghiệm thu thực tế với chủ đầu tư.

## **2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.17 . Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## **2.18 . Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương năm 2013 được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 27/NQ-HĐCĐ.MCF ngày 31 tháng 01 năm 2013.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	596.098.500	691.557.500
Tiền gửi ngân hàng	6.752.821.724	5.818.423.746
Các khoản tương đương tiền	-	67.300.000.000
	<b>7.348.920.224</b>	<b>73.809.981.246</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Tổng Cty Lương thực Miền Nam về hỗ trợ lãi suất	-	3.624.381.000
Phải thu về lãi tiền gửi	46.875.000	194.319.444
Phải thu khác	12.319.149	11.644.227
	<b>59.194.149</b>	<b>3.830.344.671</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	197.487.609
Nguyên liệu, vật liệu	63.378.091.553	21.620.946.258
Công cụ, dụng cụ	881.302.776	961.847.039
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.347.991.508	42.944.394.628
Thành phẩm	63.509.303.130	23.613.872.196
Hàng hoá	669.985.012	362.295.083
Hàng gửi đi bán	331.224.661	123.004.560
	<b>162.117.898.640</b>	<b>89.823.847.373</b>

**6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa xưởng dệt bao cơ sở P6-phân xưởng bao bì	139.545.118	-
Chi phí sửa chữa tường rào, kho, cầu cảng Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	679.821.739	-
Chi phí sửa chữa tài sản, công cụ, dụng cụ tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	223.796.741	-
Chi phí sửa chữa khác	85.388.985	-
	<b>1.128.552.583</b>	<b>-</b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ đảm bảo khoản vay ngân hàng	35.000.000.000	-
	<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu công nhân viên hộ Tổng Công ty tiên cô phiêu bán ưu đãi trả chậm	50.800.000	69.100.000
	<b>50.800.000</b>	<b>69.100.000</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	34.030.172.068	24.840.602.780	8.874.406.279	1.349.236.195	69.094.417.322
Số tăng trong kỳ	-	3.557.589.087	-	-	3.557.589.087
- Mua sắm mới	-	39.481.818	-	-	39.481.818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	3.518.107.269	-	-	3.518.107.269
Số giảm trong kỳ	(116.776.350)	(582.094.944)	(28.000.000)	(239.446.364)	(966.317.658)
- Chuyển sang CCDC (*)	(116.776.350)	(582.094.944)	(28.000.000)	(239.446.364)	(966.317.658)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.913.395.718</b>	<b>27.816.096.923</b>	<b>8.846.406.279</b>	<b>1.109.789.831</b>	<b>71.685.688.751</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	20.385.686.351	11.654.983.030	4.770.964.049	773.776.564	37.585.409.994
Số tăng trong kỳ	856.382.706	1.165.619.709	327.134.850	70.512.847	2.419.650.112
- Khấu hao trong kỳ	856.382.706	1.165.619.709	327.134.850	70.512.847	2.419.650.112
Số giảm trong kỳ	(114.382.350)	(425.778.094)	(28.000.000)	(217.609.035)	(785.769.479)
- Chuyển sang CCDC (*)	(114.382.350)	(425.778.094)	(28.000.000)	(217.609.035)	(785.769.479)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.127.686.707</b>	<b>12.394.824.645</b>	<b>5.070.098.899</b>	<b>626.680.376</b>	<b>39.219.290.627</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	13.644.485.717	13.185.619.750	4.103.442.230	575.459.631	31.509.007.328
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>12.785.709.011</b>	<b>15.421.272.278</b>	<b>3.776.307.380</b>	<b>483.109.455</b>	<b>32.466.398.124</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.236.757.017 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.389.030.610 VND

(\*) Chuyển sang CCDC theo Thông tư 45/2013/BTC ban hành ngày 25/04/2013



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	978.749.563	978.749.563
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>978.749.563</b>	<b>978.749.563</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	818.654.084	818.654.084
Số tăng trong kỳ	49.527.882	49.527.882
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	49.527.882	49.527.882
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>868.181.966</b>	<b>868.181.966</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	160.095.479	160.095.479
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>110.567.597</b>	<b>110.567.597</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>644.859.652</b>	<b>108.919.111</b>
- Sửa chữa nhà văn phòng Xí nghiệp cơ khí	388.277.999	-
- Máy sấy lúa tại Xí nghiệp lương thực thực phẩm	88.838.790	-
- Sửa chữa sân đường, công , nhà vệ sinh Xí nghiệp xây lắp cơ khí	96.784.143	-
- Công trình tăng công suất trạm biến áp từ 400 KVA lên 560 KVA	62.782.427	-
- Sửa chữa hàng rào, công bảo vệ Xí nghiệp lương thực thực phẩm	-	58.138.375
- Các công trình khác	8.176.293	50.780.736
	<b>644.859.652</b>	<b>108.919.111</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Số dư đầu kỳ	1.367.455.069	1.414.102.782
Số tăng trong kỳ	815.835.047	1.148.917.916
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.444.051.054)	(1.695.996.867)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>739.239.062</b>	<b>867.023.831</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	167.480.880	-
Chi phí sửa chữa trống lổm, thùng chứa, cân đóng bao PX1	398.418.182	-
Chi phí sửa chữa mái che trạm cân tại PX1	173.340.000	-
Chi phí sửa chữa tường rào, nền kho, vỉa hè kho 5- PX 1	-	258.583.866
Chi phí sửa mái, vách kho XN LTTP	-	405.621.965
Chi phí sửa chữa lớn giá cố bờ kè	-	67.780.936
Chi phí sửa chữa băng tải cầu cảng	-	169.426.182
Chi phí sửa chữa cầu cảng	-	90.440.346
Chi phí sửa chữa xương dẹt	-	279.090.238
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	96.511.536
	<b>739.239.062</b>	<b>1.367.455.069</b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>113.911.844.090</b>	<b>12.405.740.000</b>
- Vay ngân hàng	113.911.844.090	12.405.740.000
	<b>113.911.844.090</b>	<b>12.405.740.000</b>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	113.911.844.090	-
- Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ- CN TP.HCM <sup>(1)</sup>	52.066.859.980	-
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quận 11 <sup>(2)</sup>	9.974.040.310	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long An <sup>(3)</sup>	5.502.743.550	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Long An <sup>(4)</sup>	46.368.200.250	12.405.740.000
	<b>113.911.844.090</b>	<b>12.405.740.000</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 05/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc đồng Việt Nam tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 6,5% - 10%/năm; đối với khoản vay bằng USD vay vốn mua lúa gạo là: 3,0%-3,2%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tổng Công ty Lương thực miền Nam bảo lãnh 10 tỷ đồng, số còn lại là vay tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201300237 ngày 26/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 8% - 10%/năm; đối với khoản vay bằng USD là: 3,0%-3,2%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam và vay tín chấp.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 014.12.714.1233591.TD.DN ngày 30/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay bằng USD là: 3,0%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam và vay tín chấp.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1328.7979/HĐTDHM ngày 01/04/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 10%/năm; đối với khoản vay bằng USD là: 3,2%-3,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem thế chấp tài sản trị giá 5,766 tỷ đồng, ký quỹ 35 tỷ đồng, số còn lại Công ty vay tín chấp.

#### 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng được gia hạn	487.268.896	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.221.356.958	2.076.702.455
Thuế Thu nhập cá nhân	55.847.400	76.542.550
	<b>2.764.473.254</b>	<b>2.153.245.005</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí quảng cáo và tiếp thị, hoa hồng môi giới	172.260.783	233.674.403
Trích trước tiền thuê đất	885.237.167	1.085.791.570
Phí kiểm toán	40.000.000	80.000.000
Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng	157.500.000	-
Chi phí khám sức khỏe	37.817.500	-
Chi phí lãi vay phải trả	144.091.750	16.361.644
	<b>1.436.907.200</b>	<b>1.415.827.617</b>

#### 16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	606.904.654	993.041.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	7.632.000.000
Phải trả, phải nộp khác	302.117.997	354.951.797
	<b>909.022.651</b>	<b>8.979.993.510</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>5.864.883</b>	<b>942.555.752</b>	<b>942.555.752</b>	<b>16.849.851.638</b>	<b>53.730.828.025</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	45.000.000.000	-	-	-	-	-	45.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	14.088.432.871	14.088.432.871
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.858.675.167	1.347.398.421	(4.206.073.588)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.692.480.421)	(1.692.480.421)
Hoàn nhập CL tỷ giá	-	-	(5.864.883)	-	-	-	(5.864.883)
Chi trả cổ tức kỳ trước bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(1.736.000.000)	(1.736.000.000)
Chi trả cổ tức kỳ trước bằng CP	-	-	-	-	-	(7.700.000.000)	(7.700.000.000)
Thù lao HĐQT&BKS	-	-	-	-	-	(55.344.000)	(55.344.000)
Giảm khác	-	(66.363.636)	-	-	-	-	(66.363.636)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>-</b>	<b>3.801.230.919</b>	<b>2.289.954.173</b>	<b>15.548.386.500</b>	<b>101.563.207.956</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>-</b>	<b>3.801.230.919</b>	<b>2.289.954.173</b>	<b>16.360.761.449</b>	<b>102.375.582.905</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	10.686.433.514	10.686.433.514
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.932.983.420	2.556.606.000	(8.489.589.420)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.056.606.000)	(3.056.606.000)
Chi trả cổ tức năm trước bằng tiền mặt <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	(3.280.000.000)	(3.280.000.000)
Thù lao HĐQT&BKS	-	-	-	-	-	(55.344.000)	(55.344.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>-</b>	<b>9.734.214.339</b>	<b>4.846.560.173</b>	<b>12.165.655.543</b>	<b>106.670.066.419</b>

(1) Công ty chi trả cổ tức đợt 2 năm 2012 theo Nghị quyết 09.NQ-HĐQT.MCF ngày 05 tháng 02 năm 2013 với tỷ lệ cổ tức 4,1%/mệnh giá.

Theo Nghị quyết 27/NQ-ĐHCD.MCF của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 31/01/2013 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		15.435.414.009
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	16,56%	2.556.606.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	38,44%	5.932.983.420
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận được 410 VND/CP)		3.280.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	60,00%	48.000.000.000	60,00%	48.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	40,00%	32.000.000.000	40,00%	32.000.000.000
	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	45.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.280.000.000	9.436.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.280.000.000	9.436.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/CP		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.734.214.339	3.801.230.919
Quỹ dự phòng tài chính	4.846.560.173	2.289.954.173
	<b>14.580.774.512</b>	<b>6.091.185.092</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**18 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	354.409.856.137	373.756.067.110
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.290.904.812	1.365.816.609
	<b><u>355.700.760.949</u></b>	<b><u>375.121.883.719</u></b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	319.111.938.396	323.039.470.858
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	676.196.886	755.143.864
	<b><u>319.788.135.282</u></b>	<b><u>323.794.614.722</u></b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.968.657.758	864.964.297
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	828.809.818	482.471.659
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	67.784.663	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	94.143
	<b><u>2.865.252.239</u></b>	<b><u>1.347.530.099</u></b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.585.906.618	5.852.522.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	321.438.776	114.295.026
Chi phí tài chính khác	188.280	19.995.330
	<b><u>3.907.533.674</u></b>	<b><u>5.986.813.008</u></b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.992.434.037	2.468.506.070
Chi phí nhân công	114.079.677	148.321.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.090.916	199.720.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.511.935.103	5.301.427.357
Chi phí khác bằng tiền	925.417.715	750.991.882
	<b><u>7.605.957.448</u></b>	<b><u>8.868.967.031</u></b>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.155.041	81.745.074
Chi phí nhân công	11.764.297.764	19.297.434.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	588.341.010	314.760.439
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(69.047.955)
Thuế, phí, lệ phí	764.486.854	434.607.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.396.674.957	978.785.132
Chi phí khác bằng tiền	1.429.992.077	1.355.217.184
	<b>16.096.947.703</b>	<b>22.393.502.294</b>

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	32.709.091
Thu nhập từ cho thuê kho	-	112.818.182
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	1.919.697.662	1.723.251.567
Thanh lý vỏ bao phê liệu, công cụ dụng cụ	1.111.950.909	1.372.696.909
Thu nhập khác	50.672.102	117.584.649
	<b>3.082.320.673</b>	<b>3.359.060.398</b>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí khác	1.181.735	-
	<b>1.181.735</b>	<b>-</b>

05  
 NHÀ  
 TY  
 GIẾM  
 ÁS  
 T.P.H

**26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.248.578.019	18.784.577.161
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	14.248.578.019	18.784.577.161
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.562.144.505	4.696.144.290
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.562.144.505</b>	<b>4.696.144.290</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.076.702.455	(63.053.913)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.417.490.002)	(2.523.984.120)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.221.356.958</b>	<b>2.109.106.257</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10.686.433.514	14.088.432.871
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.686.433.514	14.088.432.871
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	5.339.779
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.336</b>	<b>2.638</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	380.906.515.698	460.428.989.597
Chi phí nhân công	25.493.819.490	32.143.399.588
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.469.177.994	2.322.549.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.025.750.872	16.862.326.564
Chi phí khác bằng tiền	3.458.539.223	3.065.768.282
<b></b>	<b>429.353.803.277</b>	<b>514.823.033.360</b>



## 29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.348.920.224	-	73.809.981.246	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.862.989.945	(141.461.807)	20.306.737.920	(141.461.807)
	<b>64.211.910.169</b>	<b>(141.461.807)</b>	<b>94.116.719.166</b>	<b>(141.461.807)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	113.911.844.090	12.405.740.000
Phải trả người bán, phải trả khác	25.184.740.648	15.661.055.421
Chi phí phải trả	1.436.907.200	1.415.827.617
	<b>140.533.491.938</b>	<b>29.482.623.038</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.348.920.224	-	-	7.348.920.224
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.670.728.138	50.800.000	-	56.721.528.138
<b>Cộng</b>	<b><u>64.019.648.362</u></b>	<b><u>50.800.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>64.070.448.362</u></b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.809.981.246	-	-	73.809.981.246
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.096.176.113	69.100.000	-	20.165.276.113
<b>Cộng</b>	<b><u>93.906.157.359</u></b>	<b><u>69.100.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>93.975.257.359</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Vay và nợ	113.911.844.090	-	-	113.911.844.090
Phải trả người bán, phải trả khác	25.080.740.648	104.000.000	-	25.184.740.648
Chi phí phải trả	1.436.907.200	-	-	1.436.907.200
	<b>140.429.491.938</b>	<b>104.000.000</b>	<b>-</b>	<b>140.533.491.938</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	12.405.740.000	-	-	12.405.740.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.517.655.421	143.400.000	-	15.661.055.421
Chi phí phải trả	1.415.827.617	-	-	1.415.827.617
	<b>29.339.223.038</b>	<b>143.400.000</b>	<b>-</b>	<b>29.482.623.038</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh lương thực	Xây lắp cơ khí	Bao bì mỹ nghệ	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	230.012.841.635	92.561.076.861	33.126.842.453	-	355.700.760.949	-	355.700.760.949
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	1.282.312.166	-	1.282.312.166	(1.282.312.166)	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.658.180.154	17.306.604.889	4.947.840.624	-	35.912.625.667	-	35.912.625.667
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.518.107.269	28.181.818	11.300.000	-	3.557.589.087	-	3.557.589.087
Tài sản bộ phận	160.271.869.235	61.881.904.823	30.385.334.629	-	252.539.108.687	-	252.539.108.687
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	51.817.407.274	-	51.817.407.274
<b>Tổng tài sản</b>	<b>160.271.869.235</b>	<b>61.881.904.823</b>	<b>30.385.334.629</b>	<b>-</b>	<b>304.356.515.961</b>	<b>-</b>	<b>304.356.515.961</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	15.660.452.134	30.743.941.942	4.953.500.593	-	51.357.894.669	-	51.357.894.669
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	146.328.554.873	146.328.554.873	-	146.328.554.873
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>15.660.452.134</b>	<b>30.743.941.942</b>	<b>4.953.500.593</b>	<b>146.328.554.873</b>	<b>197.686.449.542</b>	<b>-</b>	<b>197.686.449.542</b>

Theo khu vực địa lý:

	Nước ngoài	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	170.607.106.728	185.093.654.221	355.700.760.949
Tài sản bộ phận	121.117.756.526	131.421.352.161	252.539.108.687
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.706.219.726	1.851.369.361	3.557.589.087

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2013	năm 2012
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	39.633.302.166	153.430.488.230
- Công ty Lương thực Long An	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	9.577.676.690	16.729.829.975
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	24.468.275.000	550.100.000
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con của Tổng Công ty	-	386.759.500
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	200.486.000	-
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con của Tổng Công ty	163.570.000	121.418.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	1.043.128.000	2.138.239.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	5.840.000	4.963.030.000
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	-	604.000.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con của Tổng Công ty	309.690.500	438.018.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	12.750.000	218.250.000
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng Công ty	-	6.399.294.351
- Công ty LTTT An Giang	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	2.191.245.910	185.755.795
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	540.850.000	508.010.000
- Công ty TNHH Lương thực TP . HCM	Công ty con của Tổng Công ty	-	554.886.250
- Công ty Lương thực Bến Tre	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	1.131.323.500	357.279.818
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con của Tổng Công ty	-	110.330.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con của Tổng Công ty	619.673.400	214.642.000
<b>Mua vật tư, hàng hóa</b>			
- Công ty Lương thực Long An	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	97.805.271	-

- Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	-	4.199.580.000
<b>Dịch vụ ủy thác gạo xuất khẩu của Tổng</b>		-	
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	258.373.613	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán :			
	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty Lương thực Long An	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	4.173.784.923	2.129.074.442
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	-	41.711.250
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	1.443.058.500	-
- Công ty NS Thực phẩm Tiền Giang	Công ty con của Tổng Công ty	-	27.544.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con của Tổng Công ty	17.393.200	636.911.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	110.050.600	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	527.879.000	-
- Công ty LTTP An Giang	Công ty con của Tổng Công ty	1.258.450.000	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	23.585.361.287	-
<b>Phải trả dài hạn khác</b>			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	-	143.400.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	-	18.558.764.795
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con của Tổng Công ty	-	84.370.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	27.287.900	266.950.000
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	133.700.000	-
<b>Phải trả người bán</b>			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	98.319.606	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		1.376.274.300	1.521.567.700

#### 34 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán, nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.



Nguyễn Văn Cho  
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Nhữ  
Tổng Giám đốc  
Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2013

